

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 240,003,283,525 | 154,699,977,495 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2,637,998,838 | 2,524,704,991 |
| 1. Tiền | 111 | | 2,637,998,838 | 2,524,704,991 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2a | 8,782,400,000 | 9,838,400,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 20,014,063,383 | 20,014,063,383 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 122 | | (11,231,663,383) | (10,175,663,383) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 147,166,108,401 | 67,016,731,571 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 145,437,810,970 | 63,838,090,527 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1,071,191,115 | 743,598,810 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 1,946,487,320 | 3,701,988,707 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | V.4 | (1,289,381,004) | (1,266,946,473) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 76,238,143,339 | 70,114,531,501 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 76,413,363,128 | 71,080,103,989 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (175,219,789) | (965,572,488) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,178,632,947 | 5,205,609,432 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 127,676,857 | 145,950,345 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3,779,845,864 | 3,854,407,212 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1,271,110,226 | 1,205,251,875 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 14,027,804,594 | 15,464,968,936 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10,859,927,749 | 12,065,072,814 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.6 | 9,104,825,735 | 10,299,766,718 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34,579,393,683 | 35,413,266,057 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25,474,567,948) | (25,113,499,339) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 1,755,102,014 | 1,765,306,096 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,177,697,312 | 3,177,697,312 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1,422,595,298) | (1,412,391,216) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 248,218,065 |
| 1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 248,218,065 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 167,876,845 | 151,678,057 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 167,876,845 | 151,678,057 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 254,031,088,119 | 170,164,946,431 |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 186,142,064,171 | 101,915,495,524 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 186,142,064,171 | 101,915,495,524 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | | 51,077,894,050 | 4,888,472,198 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 1,661,371,612 | 1,749,600,077 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | | - | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 866,852,820 | 1,260,111,106 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | | 104,880,719 | 110,425,224 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.7 | 76,635,499 | 6,879,018,482 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.8 | 129,523,770,908 | 83,745,126,874 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2,830,658,563 | 3,282,741,563 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |

N:026
CÔNG T
Ổ PHẦN
M KHÍ
KC
HẢI PH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 67,889,023,948 | 68,249,450,907 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.9 | 67,889,023,948 | 68,249,450,907 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 52,000,000,000 | 52,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 52,000,000,000 | 52,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ | 415 | | (7,774,838,245) | (7,774,838,245) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,301,511,824 | 1,301,511,824 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17,162,350,369 | 17,522,777,328 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 17,522,777,328 | 21,518,570,843 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (360,426,959) | (3,995,793,515) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 254,031,088,119 | 170,164,946,431 |

Kế toán trưởng


 TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
 KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trương Thị Nhung

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đào Trọng Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 204,224,041,983 | 111,641,651,184 | 278,652,194,775 | 192,159,148,322 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | - | - | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 204,224,041,983 | 111,641,651,184 | 278,652,194,775 | 192,159,148,322 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 200,294,682,576 | 106,522,129,933 | 271,482,276,995 | 180,320,994,857 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 3,929,359,407 | 5,119,521,251 | 7,169,917,780 | 11,838,153,465 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 671,291,695 | 286,869,734 | 683,057,266 | 1,615,632,236 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2,480,244,742 | 4,914,803,726 | 3,526,916,319 | 5,193,814,498 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 1,693,032,448 | 722,500,510 | 2,193,501,000 | 998,467,245 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,399,698,020 | 1,220,530,596 | 2,553,857,843 | 2,241,819,407 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1,651,682,134 | 2,414,623,616 | 3,035,554,634 | 4,150,135,877 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (930,973,794) | (3,143,566,953) | (1,263,353,750) | 1,868,015,919 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 811,581,764 | 330,025,264 | 1,384,309,037 | 330,025,264 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 9,500,127 | 6,074,556 | 481,382,246 | 46,729,859 |
| 14. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32) | 40 | | 802,081,637 | 323,950,708 | 902,926,791 | 283,295,405 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (128,892,157) | (2,819,616,245) | (360,426,959) | 2,151,311,324 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | (563,923,249) | | 430,262,264 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (128,892,157) | (2,255,692,996) | (360,426,959) | 1,721,049,060 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.5 | (27) | (481) | (77) | 367 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Kế toán trưởng

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Trọng Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác | 01 | | 223,807,552,406 | 200,072,885,448 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (241,622,173,261) | (220,177,829,422) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,720,300,500) | (2,845,178,000) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1,901,935,031) | (880,166,590) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | (2,269,128,701) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,645,692,835 | (58,966,903,472) |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | 123,476,835,805 | 87,266,184,736 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 102,685,672,254 | 2,199,863,999 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 104,345,154 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (27,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 62,346,334,615 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,061,936 | 1,614,189,188 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 107,407,090 | 36,960,523,803 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 30,842,000,000 | 6,800,000,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (133,521,785,497) | (77,738,604,953) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (102,679,785,497) | (70,938,604,953) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 113,293,847 | (31,778,217,151) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2,524,704,991 | 36,485,957,950 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.I | 2,637,998,838 | 4,707,740,799 |

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mạc Thị Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** Trong vòng 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).
3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 166.944.374 | 108.845.232 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.471.054.464 | 2.415.859.759 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | - | - |
| Cộng | 2.637.998.838 | 2.524.704.991 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên (TLH), cuối năm Công ty đang nắm giữ 1.600.000 Cổ phiếu có giá trị sổ sách 20.014.063.383 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá thị trường của Cổ phiếu TLH là 4.990 VND/cổ phiếu, giá trị hợp lý của 1.760.000 cổ phiếu Công ty đang nắm giữ là 8.782.400.000 VND, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán số tiền 11.231.663.383 VND.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017. Công ty sở hữu 300 trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm, hình thức: trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, thời hạn 10 năm từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 14 tháng 11 năm 2027.

3. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi phải thu - Công ty sản xuất thép úc SSE | 572.802.645 | - | 584.097.222 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.277.779.068 | - | 3.054.985.878 | - |
| Tạm ứng | 32.000.000 | - | 32.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 63.905.607 | - | 30.905.607 | - |
| Cộng | 1.946.487.320 | - | 3.701.988.707 | - |

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

| | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | (1.266.946.473) | - | (1.266.946.473) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (22.434.531) | - | - |
| Số cuối kỳ | (1.286.381.004) | - | (1.266.946.473) |

5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.665.020.319 | - | 233.527.635 | - |
| Thành phẩm | 801.458.637 | - | 340.097.757 | - |
| Hàng hóa | 73.946.884.172 | (175.219.789) | 70.506.478.597 | (965.572.488) |
| Cộng | 76,413,363,128 | (175,219,789) | 71.080.103.989 | (965.572.488) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 15,389,241,364 | 4.900.614.639 | 14.723.523.812 | 334.703.709 | 65.182.533 | 35,413,266,057 |
| Mua trong năm | 394,392,565 | - | - | - | - | 394,392,565 |
| Giảm khác | | | 1,228,264,939 | | | 1,228,264,939 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 15,783,633,929 | 4.900.614.639 | 13,495,258,873 | 334.703.709 | 65.182.533 | 34,579,393,683 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 9,728,527,436 | 4,527,246,069 | 10,457,839,592 | 334.703.709 | 65.182.533 | 25,113,499,339 |
| Khấu hao trong năm | 288,481,092 | 26.669.184 | 514.139.476 | - | - | 1.120.951.429 |
| Giảm khác | | | 759,882,820 | | | 759,882,820 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 10.308.670.205 | 4.553.915.253 | 10.212.096.248 | 334.703.709 | 65.182.533 | 25.474.567.948 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5,660,713,928 | 373,368,570 | 4,265,684,220 | - | - | 10,299,766,718 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 5.474.963.724 | 346.699.386 | 3.283.162.625 | - | - | 9.104.825.735 |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT168-KKC

7. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 59.727.759 | 44.975.759 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 16.907.740 |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ngô Quyền | - | 6.816.380.971 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 16.907.740 | 754.012 |
| Cộng | 76,635,499 | 6.879.018.482 |

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND) (2) | 46.157.893.596 | 78.372.164.396 |
| Ngân hàng Kỹ thương CN Hải Phòng (VND) | 70.648.719.358 | - |
| Vay các cá nhân khác (1) | 12.717.157.954 | 5.372.962.478 |
| Cộng | 129,523,770,908 | 83.745.126.874 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

(1) Vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng tín dụng với cá nhân. Các khoản vay này có thời hạn vay dưới 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng, lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐTDHM/NHCT168-KKC ngày 23/10/2018, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam không vượt quá 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất và công trình phụ trợ khác tại số 6 Nguyễn Trãi, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền có diện tích là 5.324,7 m², và toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất và các công trình phụ trợ khác tại xã An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng có diện tích là 8.742 m² cùng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, toàn bộ hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay NHCT để đảm bảo cho khoản vay trên.

9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư 01/01/2019 | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | (7.774.838.245) | 1.301.511.824 | 17.522.777.328 | 68.249.450.907 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | (360,426,959) | (360,426,959) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/03/2019 | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | (7.774.838.245) | 1.301.511.824 | 17,162,350,369 | 67,889,023,948 |

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30/06/2019 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 195.867.779.408 | 108.907.512.126 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 7.691.576.686 | 2.147.873.439 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 664.685.889 | 586.265.619 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 204,224,041,983 | 111,641,651,184 |

2. Giá vốn hàng bán

| | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 193.680.959.094 | 104.716.257.320 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.613.723.482 | 1.805.872.613 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 200,294,682,576 | 106,522,129,933 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán | - | - |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.546.561 | 285.426.686 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 1.443.048 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 669.745.134 | - |
| Cộng | 671,291,695 | 286,869,734 |

4. Chi phí tài chính

| | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán | 545.600.000 | 4.120.192.719 |
| Chi phí lãi vay | 1.693.032.448 | 730.307.791 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 241.612.294 | 64.303.216 |
| Cộng | 2,480,244,742 | 4,914,803,726 |

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (128.892.157) | (2,255,692,996) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (128.892.157) | (2,255,692,996) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 4.692.300 | 4.692.300 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (27) | (481) |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KÊ TOÁN TRƯỞNG

Mạc Thị Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Khôi

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - UBCK Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần kim khí KKC.
2. Mã chứng khoán: KKC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.552576 Fax: 02253.836425
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đào Trọng Khôi
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 - Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019.
 - 6.2 - Nội dung giải trình (chênh lệch giữa báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 và báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty): do năm nay trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán thấp hơn năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.kkcmetal.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP KIM KHÍ KKC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Trọng Khôi